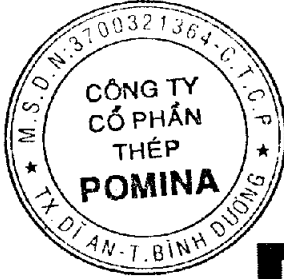


CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, TX. Dĩ An, T. Bình Dương

MST : 3700321364

Tel : 0650 371 0051



Pomina
POMINA STEEL CORPORATION

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV - 2014**

-Mã ck: POM

-Loại hình BCTC: Báo cáo tài chính hợp nhất

Tháng 02/2015

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương
 Điện thoại : 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN
 Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày
 25/10/2000 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số
 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý: 04 Năm: 2014

Đơn vị tính: VNĐ

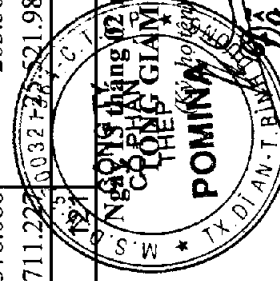
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 04		QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.721.375.329.821	2.188.313.291.772	10.811.068.287.097	9.897.737.938.125
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	6.1	5.489.363.000	2.475.606.950	6.189.407.150	6.331.157.300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		2.715.885.966.821	2.185.837.684.822	10.804.878.879.947	9.891.406.780.825
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.608.106.760.969	2.046.555.300.795	10.370.585.792.887	9.569.898.281.674
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		107.779.205.852	139.282.384.027	434.293.087.060	321.508.499.151
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	25.807.314.047	8.905.095.028	46.052.031.524	22.920.468.949
7. Chi phí tài chính	22	6.4	93.828.192.524	68.112.745.099	346.998.857.896	345.718.011.991
- Trong đó lãi vay:	23	6.4	77.277.076.356	57.088.537.815	274.466.539.735	235.708.530.592
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	11.114.346.382	7.461.614.347	35.584.108.798	29.168.401.459
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	30.636.614.507	15.694.007.370	108.378.355.389	69.232.554.333
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		-1.992.633.514	56.919.112.239	-10.616.203.499	-99.689.999.683
11. Thu nhập khác	31		177.171.286	3.418.639.879	227.141.689	4.590.577.292
12. Chi phí khác	32	6.7	2.852.957.586	18.823.203.880	15.475.966.295	75.375.462.846
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-2.675.786.300	-15.404.564.001	-15.248.824.606	-70.784.885.554
13.1 Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		0	-21.907.366.197	0	-50.000.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		-4.668.419.814	19.607.182.041	-25.865.028.105	-220.474.885.237
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	0	732.128.104	0	732.128.104
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.8	641.025.794	-3.312.279.204	-546.603.669	-1.436.072.951
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52))	60	6.9	-5.309.445.608	22.187.333.141	-25.318.424.436	-219.770.940.390
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	70		41.819.158	-384.378.086	203.563.723	-697.032.576
17.2. Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông chính	80		-5.351.264.766	22.571.711.229	-26.882.088.159	-219.073.907.814
17.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	90		-29		-137	-1176

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm 2015

CÔNG TY THÉP POMINA



Nguyễn Minh Cường
 Đỗ Văn Khánh

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương
 Điện thoại: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B01-DN
 Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày
 25/10/2000 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số
 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.504.469.457.806	7.494.243.256.938
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		6.282.498.479.630	3.959.029.499.666
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		107.032.309.764	153.142.892.503
1. Tiền	111		107.032.309.764	68.248.345.495
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	84.894.547.008
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
Đầu tư ngắn hạn khác	128		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư NH	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.229.398.742.351	1.652.141.600.617
1. Phải thu khách hàng	131		2.009.885.867.341	1.521.058.901.355
2. Trả trước cho người bán	132		215.639.479.819	125.255.993.204
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138		3.873.395.191	5.826.706.058
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		3.643.112.512.234	2.047.379.643.275
1. Hàng tồn kho	141		3.646.564.581.402	2.048.051.275.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-3.452.069.168	-671.632.479
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		302.954.915.281	106.365.363.271
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.870.370.786	21.639.267.475
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		270.999.823.002	70.716.695.781
3. Các khoản thuế phải thu	154		9.953.201.871	12.941.818.054
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.131.519.622	1.067.581.961
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+255+260)	200		3.221.970.978.176	3.535.213.757.272
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		3.024.918.177.338	3.283.016.763.259
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.987.811.781.815	3.234.311.658.568
- Nguyên giá	222		4.921.954.534.892	4.847.205.673.606
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.934.142.753.077	-1.612.894.015.038
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		7.988.257.578	8.670.386.530
- Nguyên giá	228		13.606.504.484	12.911.531.604
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-5.618.246.906	-4.241.145.074
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		29.118.137.945	40.034.718.161

III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.402.985.380	9.402.985.380
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		11.402.985.380	9.402.985.380
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
Lợi thế Thương Mại	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		185.649.815.458	242.794.008.633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		182.442.734.180	240.133.531.024
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.197.081.278	2.650.477.609
3. Tài sản dài hạn khác	268		10.000.000	10.000.000
NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.504.469.457.806	7.494.243.256.938
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7.135.497.419.739	5.099.952.794.435
I. Nợ ngắn hạn	310		6.345.447.823.794	3.820.969.092.981
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		5.556.497.445.410	3.255.518.958.935
2. Phải trả người bán	312		462.818.950.860	415.146.459.654
3. Người mua trả tiền trước	313		18.659.227.753	1.614.871.525
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		68.642.147	517.686.686
5. Phải trả người lao động	315		4.996.367.568	5.229.117.561
6. Chi phí phải trả	316		268.201.766.700	104.224.396.973
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		27.826.892.359	30.971.725.050
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng & Phúc lợi	323		6.378.530.997	7.745.876.597
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327		0	0
II. Nợ dài hạn	330		790.049.595.945	1.278.983.701.454
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.038.357.500	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		789.011.238.445	1.278.803.381.709
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	180.319.745
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.363.981.425.967	2.389.503.414.126
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.363.981.425.967	2.389.503.414.126
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		-31.347.567.000	-31.347.567.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		599.002.764.802	599.002.764.802
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		102.427.301.442	102.427.301.442
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-215.600.583.277	-190.078.595.118
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Lợi ích của cổ đông thiểu số	500		4.990.612.100	4.787.048.377

Ngày 13 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



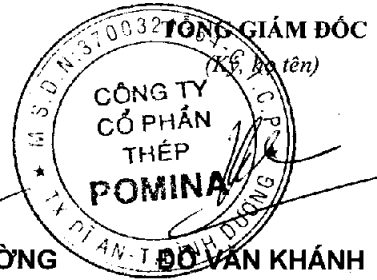
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG



ĐỖ VĂN KHÁNH

1-C
A
H

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương
 Điện thoại: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
 Mã số thuế: 3700321364
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 QUÝ 04 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		17.366.255.636.306	21.933.298.499.567
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-18.081.289.653.520	-19.657.217.557.083
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-127.169.047.201	-114.404.215.986
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-197.101.501.959	-196.886.621.656
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	-7.855.806.758
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		224.472.430.669	555.025.138.488
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-1.028.811.025.816	-891.123.606.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-1.843.643.161.521	1.620.835.830.072
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-145.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	145.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		30.000.000.000	0
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.695.566.345	5.017.832.157
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		31.695.566.345	5.017.832.157
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11.718.646.584.739	11.266.295.019.742
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-9.952.299.477.876	-12.842.710.438.568
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.766.347.106.863	-1.576.415.418.826
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-45.600.488.313	49.438.243.403
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		153.142.892.503	104.424.899.216
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-510.094.426	-720.250.116
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		107.032.309.764	153.142.892.503

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

Mai

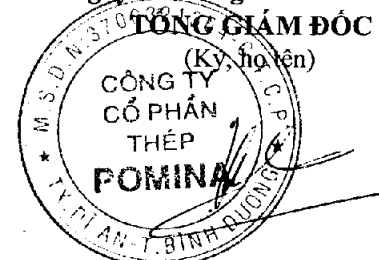
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

Trương

NGUYỄN NHỰT TRƯỜNG

Ngày 13 tháng 02 năm 2015



ĐỖ VĂN KHÁNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Tập đoàn bao gồm Công ty cổ phần thép Pomina, công ty con và công ty liên doanh, chi tiết như sau:

Công ty

Công ty cổ phần thép Pomina (dưới đây gọi tắt là “ Công ty”) được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Thép Pomina, và công ty cổ phần kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của công ty trách nhiệm hữu hạn.

Khi mới thành lập, Công ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999.

Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 17/07/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/08/2010.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 1, đường số 27, Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) được đặt tại đường số 9, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28 tháng 10 năm 2008 và theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 9 tháng 12 năm 2010.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi thép.

Tổng số công nhân viên của Công ty và Công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.470 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.485 người).

Công ty con

Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (trước đây là công ty cổ phần Thép – Thép Việt) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4903000349 đăng ký lần đầu vào ngày 4 tháng 6 năm 2007, đã thay đổi lần 1 ngày 5 tháng 5 năm 2011, thay đổi lần thứ 2 ngày 7 tháng 6 năm 2012, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Văn phòng và nhà máy công ty này được đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của công ty con là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi thép.

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 99,5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014****Công ty liên doanh**

Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH hai thành viên trở lên số 0310206787 ngày 11 tháng 8 năm 2010, vốn điều lệ của công ty là 100 tỷ VND, trong đó, Công ty góp 50 tỷ VND tương đương 50% vốn điều lệ.

Văn phòng của công ty liên doanh được đặt tại 289 Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động chính là bán buôn sắt thép dạng nguyên sinh và bán thành phẩm, phối thép, thép hình, phế liệu, phế thải kim loại và bán lẻ vật liệu xây dựng.

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty: 50%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”)

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi công ty mẹ trên phương diện tài chính và các chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển giao cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần thép Pomina (công ty mẹ) và Công ty Cổ phần thép Pomina 2 (Công ty con).

Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư cũng như các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2014 được phản ánh trên khoản mục “Lợi ích của cổ đông thiểu số” trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở ký kết hợp đồng, trong đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một đơn vị liên doanh độc lập đồng kiểm soát mà trong đó các bên góp vốn liên doanh được hưởng lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào quyết định các chính sách về tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư, nhưng không kiểm soát hoạt động của công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản góp vốn liên doanh, liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc đã được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết trong kỳ được thể hiện tại khoản mục “Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết” trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên doanh, liên kết.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân ba ngân hàng Vietcombank, BIDV, Vietinbank là các ngân hàng doanh nghiệp thường xuyên giao dịch bằng ngoại tệ tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Tuy nhiên, trong năm 2008, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số tài sản cố định để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, chủ yếu là nhà xưởng và dây chuyền sản xuất với giá trị tăng lên thêm là 157 tỷ VND.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian ban đầu	Thời gian thay đổi
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm	
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 15 năm	
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm	
Tài sản cố định khác	3 – 8 năm	

3.6 Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoảng mục tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Tiền sử dụng đất đã nộp cho 345.720,60 m² tại Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để xây dựng cảng Sài Gòn – Thép Việt được Nhà nước giao đất trong thời gian 50 năm (đến ngày 12 tháng 01 năm 2059); Và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng khi đưa dự án vào hoạt động theo thời gian đất được giao.
- Chi phí nhận chuyển nhượng 5.000 m² đất tại lô H, khu dân cư đô thị mới Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 85/HĐCN-QSĐĐ ngày 8 tháng 6 năm 2009 để xây dựng nhà ở cho công nhân viên.

Phần mềm

Phần mềm kế toán SAP được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014***3.7 Chi phí trả trước****Lợi thế do đầu tư**

Khoản mục lợi thế do đầu tư được ghi nhận trong khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty TNHH kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu kỳ hạn 10 năm. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ trong thời gian 15 năm trên giá trị còn lại.

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy luyện phôi thép được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

Tiền thuê đất trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước dài hạn tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2 được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê, trong đó:

Diện tích	Thời hạn thuê
37.800 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
5.090 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
21.716 m ² (lô L)	Từ tháng 9/2002 đến tháng 12/2045

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí trực cán, chi phí sửa chữa và chi phí tài trợ chương trình truyền hình. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong khoảng thời gian 1 năm.

3.8 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá .

3.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014***3.11 Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính vào giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.13 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Việt Nam	Công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1 Tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt – VND	263.011.642	214.178.729
Tiền gửi ngân hàng – VND	13.743.701.093	16.037.527.569
Tiền gửi ngân hàng – USD	92.985.410.569	51.951.428.555
Tiền gửi ngân hàng – EUR	40.186.460	45.210.642
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng – VND	-	84.894.547.008
Tiền đang chuyển	-	-
	<u>107.032.309.764</u>	<u>153.142.892.503</u>

4.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu thương mại – bên liên quan	1.869.355.549.751	1.464.599.833.254
Phải thu thương mại – bên thứ ba	140.530.317.590	56.459.068.101
	<u>2.009.885.867.341</u>	<u>1.521.058.901.355</u>

4.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trả trước cho người bán – nguyên vật liệu	214.373.564.229	8.102.488.280
Trả trước cho người bán – máy móc thiết bị	1.063.125.090	117.153.504.924
Các khoản trả trước khác	202.790.500	-
	<u>215.639.479.819</u>	<u>125.255.993.204</u>

4.4 Thuế và các khoản phải thu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	590.031.900	3.578.648.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.363.169.971	9.363.169.971
Thuế khác	-	-
	<u>9.953.201.871</u>	<u>12.941.818.054</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014***4.5 Hàng tồn kho**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên vật liệu	1.937.085.236.807	1.126.574.358.155
Vật liệu phụ	43.162.996.971	40.503.450.390
Nhiên liệu	6.074.797.182	2.269.707.515
Phụ tùng thay thế - vật liệu chịu lửa	250.673.105.019	110.194.171.919
Vật tư xây dựng cơ bản	1.068.693.373	757.588.890
Công cụ, dụng cụ	1.608.749.481	2.620.332.733
Gạch chịu lửa	12.677.701.627	-
Phế liệu tồn kho	-	3.537.541.000
Hàng hóa đưa đi gia công	-	-
Thành phẩm sắt xây dựng	807.174.810.594	581.518.847.476
Thành phẩm phôi	566.073.217.658	180.075.277.676
Hàng mua đang đi đường	20.965.272.690	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3.646.564.581.402	2.048.051.275.754
Trừ : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-3.452.069.168	-671.632.479
Giá trị thuần có thể thực hiện được	3.643.112.512.234	2.047.379.643.275

4.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trục cán và CCDC khác	2.202.243.359	1.896.591.609
CP chờ PB chạy thử NML	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	11.528.647.874	-
Chi phí sửa chữa, bảo trì	6.089.815.219	11.037.239.985
Chi phí tài trợ các chương trình truyền hình	1.049.664.334	3.572.327.272
Chi phí xây dựng cơ bản chờ kết chuyển	-	-
Chi phí khác	-	5.133.108.609
	20.870.370.786	21.639.267.475

4.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.126.519.622	1.067.581.961
Ký quỹ ngắn hạn	5.000.000	-
	1.131.519.622	1.067.581.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư 01/01/2014	1.005.788.768.191	3.570.646.726.102	246.254.038.692	21.417.074.434	3.099.066.187	4.847.205.673.606
Tăng trong kỳ	17.659.343.528	49.183.057.222	7.778.583.655	168.396.700	2.500.000.000	4.847.205.673.606
Giảm trong kỳ	1.646.093.905	312.728.112	581.697.802	-	-	2.540.519.819
Số dư 31/12/2014	1.021.802.017.814	3.619.517.055.212	253.450.924.545	21.585.471.134	5.599.066.187	4.921.954.534.892
<i>Khấu hao lũy kế</i>						
Số dư 01/01/2014	169.801.844.152	1.361.984.861.801	69.582.523.718	9.338.737.886	2.186.047.482	1.612.894.015.038
Khấu hao trong kỳ	41.981.372.486	267.119.604.670	10.146.587.561	1.250.520.623	750.652.699	321.248.738.039
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2014	211.783.216.638	1.629.104.466.471	79.729.111.279	10.589.258.508	2.936.700.181	1.934.142.753.077
<i>Giá trị còn lại</i>						
Số dư 01/01/2014	835.986.924.039	2.208.661.864.301	176.671.514.974	12.078.336.548	913.018.705	3.234.311.658.568
Số dư 31/12/2014	810.018.801.176	1.990.412.588.741	173.721.813.266	10.996.212.626	2.662.366.006	2.987.811.781.815

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Quyền SD đất VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2014	11.231.180.095	1.680.351.509	-	12.911.531.604
Tăng trong kỳ	694.972.880	-	-	694.972.880
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư 31/12/2014	11.926.152.975	1.680.351.509	-	13.606.504.484
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2014	3.713.034.600	528.110.474	-	4.241.145.074
Khấu hao trong kỳ	1.201.065.007	176.036.825	-	1.377.101.832
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư 31/12/2014	4.914.099.607	704.147.299	-	5.618.246.906
Giá trị còn lại				
Số dư 01/01/2014	7.518.145.495	1.152.241.035	-	8.670.386.530
Số dư 31/12/2014	7.012.053.368	976.204.210	-	7.988.257.578

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quyền sử dụng đất xây dựng nhà ở tập thể CNV	-	18.000.000.000
Mua sắm tài sản cố định dở dang (*)	-	-
Chi phí xây dựng nhà máy luyện phôi (*)	29.118.137.945	22.034.718.161
Chi phí xây dựng nhà máy cán thép (**)	-	-
Chi phí xây dựng trạm xử lý nước NML	-	-
	29.118.137.945	40.034.718.161

(*) : Gồm chi phí mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm tại KCN Phú Mỹ, trong kỳ tài chính này chưa kết chuyển thành tài sản.

4.11 Đầu tư dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh - Cty TM Pomina		(*)
Đầu tư dài hạn khác	11.402.985.380	9.402.985.380
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
	11.402.985.380	9.402.985.380

(*) Đây là khoản góp vốn liên doanh của công ty CP Thép Pomina với công ty mẹ - Công ty TNHH TM & SX Thép Việt - để thành lập công ty phân phối - Công ty TNHH TM Pomina với vốn điều lệ 100 tỷ đồng, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310206787 do Sở Kế hoạch & Đầu tư TP.HCM cấp ngày 11/08/2010. Đến ngày 31/12/2011, Công ty đã góp được 50 tỷ đồng, và khoản lỗ ghi nhận theo tỷ lệ sở hữu của Công ty là (50 tỷ đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014***4.12 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước dài hạn	15.370.763.154	16.018.279.650
- Diện tích 37.800 m ²	3.183.326.082	3.403.264.362
- Diện tích 5.090 m ²	1.160.349.200	1.232.214.908
- Diện tích 21.716 m ²	11.027.087.872	11.382.800.380
QSDĐ cảng	65.448.504.837	65.321.413.928
Nhà máy luyện phôi thép 1 triệu tấn/năm	-	-
Chi phí chờ phân bổ NML	-	-
- Chi trước hoạt động	-	-
- Chi phí thuê đất	-	-
- Chi phí khác	-	-
Lợi thế do đầu tư	66.012.245.929	71.513.266.417
Chi phí sửa chữa, phụ tùng	610.156.253	57.642.576.745
Công cụ dụng cụ	10.780.813.730	29.637.994.284
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí khác	24.220.250.277	-
	182.442.734.180	240.133.531.024

Chi tiết các khoản tiền thuê đất trả trước dài hạn bao gồm :

- Diện tích 37.800 m² (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 25/HĐTLĐ/ST2 ngày 27 tháng 12 năm 1999 với thời gian thuê lại đất là 30 năm tính từ ngày được cấp giấy phép thành lập. Ngoài ra, hàng năm Công ty còn phải trả thêm tiền thuê cho Công ty cổ phần phát triển khu công nghiệp Sóng Thần là 37.800 USD (1 USD/m²/năm x 37.800 m²).
- Diện tích 5.090 m² (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 66/HĐTLĐ/ST2 ngày 23 tháng 8 năm 2000 với thời gian thuê lại đất là 30 năm kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng.
- Diện tích 21.716 m² (lô L) theo hợp đồng thuê lại đất số 131/HĐTLĐ/ST2 ngày 12 tháng 9 năm 2002 với thời gian hiệu lực của hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2045.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 của Công ty được phân bổ trong thời gian 20 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Đối với đất thuê để xây dựng Nhà máy luyện phôi thép tại khu công nghiệp Phú Mỹ 1 theo hợp đồng thuê lại đất số 35/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 24/11/2008, Công ty sẽ trả tiền thuê đất hàng năm với giá thuê là 1,4 USD/m²/năm cho diện tích 446.207,60 m², thời gian thuê từ 31/10/2009 đến 31/10/2048. Khoản chi phí thuê đất sẽ được phân bổ khi Nhà máy luyện phôi thép đi vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ :		
- Lợi nhuận chưa thực hiện - hàng tồn kho	3.197.081.278	2.650.477.609
- Lợi nhuận chưa thực hiện - hàng bán cho bên liên doanh còn tồn kho	-	-
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ	-	-
	3.197.081.278	2.650.477.609

4.14 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn (a)	5.313.725.798.369	3.071.990.381.092
Nợ dài hạn đến hạn trả (b)	242.771.647.041	183.528.577.843
	5.556.497.445.410	3.255.518.958.935

(a) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động bao gồm :

Ngân hàng	Hợp đồng tín dụng	Hạn mức	Hình thức bảo đảm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	02/022B13 ngày 03/05/2013	1.000 tỷ VND	Thế chấp tài sản nhà xưởng 1, QSDĐ, hàng tồn kho
	01.HĐSDDBS.HMTD ngày 25/04/2012	1.600 tỷ VND	Cầm cố giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và các hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển VN-CN TP HCM	310/2011/000/1184 ngày 06/10/2011 và phụ lục ngày 06/04/2012	400 tỷ VND	Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ HĐKT với Công ty Thép Việt và Thép Pomina
	00310/2011/0001427 ngày 16/11/2011	500 tỷ VND	Thế chấp, cầm cố quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị, toàn bộ tiền gửi và các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – Sở GD2	13.781001/HĐTDHM ngày 27/05/2013	300 tỷ VND	Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ HĐKT với Công ty Thép Việt
	13.783001/HĐTDHM ngày 27/05/2013	1.500 tỷ VND	Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ HĐKT với Công ty Thép Việt
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	LD1211800001 ngày 27/04/2012	600 tỷ VND	Không có tài sản đảm bảo, thế chấp trên cơ sở nguồn thu phát sinh từ các HĐKT với Cty TNHH TM & SX Thép Việt
	LD/111100299 ngày 27/04/2012	500 tỷ VND	Không có tài sản đảm bảo, thế chấp trên cơ sở nguồn thu phát sinh từ các HĐKT với Cty TNHH TM & SX Thép Việt
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	VNM 131357 ngày 27/12/2013	15 triệu USD	Thế chấp nguyên liệu nhập khẩu hình thành từ vốn vay.
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered VN	SBFL/13-151 ngày 17/12/2013	21 triệu USD	Thế chấp hàng tồn kho bao gồm nguyên liệu và hàng hóa thành phẩm

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014***Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn đến 31/12/2014 gồm**

	Số cuối kỳ
	VND
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN – CN TPHCM	226.501.255.743
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	1.112.803.095.743
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (USD)	1.089.841.384.797
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TPHCM	721.986.672.573
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TPHCM (USD)	2.128.606.832.076
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Thủ Đức	33.986.557.437
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered VN	-
Chênh lệch tỷ giá tiền vay theo số dư gốc ngoại tệ	-
Nợ dài hạn	242.771.647.041
	<u>5.556.497.445.410</u>

(b) Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả gồm (xem thêm tại mục 4.20)

4.15 Phải trả người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả người bán – bên liên quan	1.897.138.112	1.172.050.440
Phải trả người bán – bên thứ ba / nội địa	159.367.089.374	286.180.932.427
Phải trả người bán – bên thứ ba / nước ngoài	301.554.723.374	127.793.476.787
	<u>462.818.950.860</u>	<u>415.146.459.654</u>

4.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	-	277.706.606
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	68.642.147	239.980.080
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế tài nguyên (nước)	-	-
Thuế khác	-	-
	<u>68.642.147</u>	<u>517.686.686</u>

4.17 Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền điện, nước phải trả	-	21.442.795.500
Chi phí thuê đất	830.399.180	6.894.654.516
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu phải trả	265.742.611.555	71.256.756.974
Chi phí lãi vay	1.628.755.965	4.236.380.938
Chi phí khác	-	393.809.045
	<u>268.201.766.700</u>	<u>104.224.396.973</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014***4.18 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trả nội bộ		-
Kinh phí công đoàn	665.508.368	665.508.368
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	1.070.326.862	686.412.829
Cổ tức phải trả	-	4.054.398.406
Mượn tiền cá nhân/không lãi suất	16.256.852.150	16.724.253.000
Phải trả khác	9.834.204.979	8.841.152.447
	<u>27.826.892.359</u>	<u>30.971.725.050</u>

4.19 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện từ hàng tồn kho	-	180.319.745
	<u>-</u>	<u>180.319.745</u>

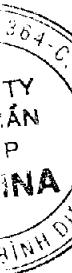
4.20 Vay dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn Ngân hàng để đầu tư cho dự án		
- Nhà máy luyện phôi thép 1 triệu tấn/năm	1.031.782.885.486 (a)	1.202.042.551.509
- Nhà máy cán thép hợp kim 450.000 tấn/năm	- (b)	180.097.660.400
- Nhà máy luyện phôi thép 500.000 tấn/năm	- (c)	80.191.747.643
	<u>1.031.782.885.486</u>	<u>1.462.331.959.552</u>
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(242.771.647.041)	(183.528.577.843)
	<u>789.011.238.445</u>	<u>1.278.803.381.709</u>

- a) Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 09333099/HĐTĐ ngày 12/09/2009, với các nội dung như sau :
- Mục đích sử dụng vốn vay : để đầu tư dự án Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, với tổng số tiền được giải ngân là 1,384 tỷ đồng.
 - Thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 24/02/2011), thời gian ân hạn là 36 tháng và nợ gốc được hoàn trả trong 60 tháng kể từ kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên.
 - Hình thức bảo đảm tiền vay : cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng này.
- b) Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN TP.HCM và CN Vũng Tàu (mỗi ngân hàng cho vay 50% và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN TP.HCM là chi nhánh đầu mối) theo hợp đồng tín dụng 0040/DTDA/07CD ngày 27/11/2007 và được sửa đổi bổ sung lần 2 theo hợp đồng bổ sung số 0040/DTDA/07CD-SDBS2 ngày 17/06/2009 với các nội dung như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014**

- Mục đích sử dụng vốn vay : để thanh toán các chi phí đầu tư dự án, bao gồm cả lãi trong thời gian xây dựng của dự án nhà máy cán thép hợp kim, thép dự ứng lực công suất 450.000 tấn/năm, với số tiền được vay là 467,531 tỷ đồng (tương đương 70% vốn cố định của dự án).
 - Thời gian vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 17/06/2009), thời gian ân hạn là 24 tháng, nợ gốc được hoàn trả trong 60 tháng và được chia thành 20 kỳ hạn, kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 07/08/2010.
 - Hình thức bảo đảm tiền vay : cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án.
- c) Là khoản vay tại Ngân hàng Ngoại Thương VN – CN TP.HCM và CN Vũng Tàu (mỗi ngân hàng cho vay 50% và Ngân hàng Ngoại Thương VN – CN TP.HCM là chi nhánh đầu mối) theo hợp đồng chuyển giao và tiếp nhận nợ vay số 0009/TD1/05CN/HDCG ngày 16/11/2009, theo đó, Công ty tiếp nhận khoản nợ vay theo hợp đồng tín dụng số 0009/TD1/05CN ngày 01/08/2005 tại các ngân hàng này từ Công ty TNHH TM & SX Thép Việt (công ty mẹ), với các nội dung như sau :
- Mục đích sử dụng vốn vay : để đầu tư dự án nhà máy luyện phôi thép công suất 500.00 tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu.
 - Thời gian vay là 90 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn là 30 tháng, nợ gốc được hoàn trả trong 60 tháng và được chia thành 20 kỳ hạn, kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 17/05/2009.
 - Hình thức bảo đảm tiền vay : Khoản vay này được đảm bảo bằng cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án. Đồng thời, Công ty TNHH TM & SX Thép Việt (công ty mẹ) tiếp tục cầm cố quyền đối với phần vốn góp vào Công ty CP Thép Pomina, Công ty Thép Tây Đô, Công ty sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal và cam kết hỗ trợ tài chính cho Công ty trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng này.

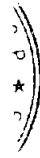


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.21 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2014	1.874.499.510.000	35.000.000.000	599.002.764.802	102.427.301.442	(31.347.567.000)		(190.078.595.118)	2.389.503.414.126
Tăng vốn góp bằng tiền								-
Lợi nhuận trong kỳ			-	-	-	-	(25.521.988.159)	(25.521.988.159)
Trích lập các quỹ								-
Trích quỹ PL&KT								-
Mua cổ phiếu quỹ								-
Chênh lệch tỷ giá								-
Điều chỉnh các quỹ								-
Chia cổ tức bằng tiền								-
Điều chỉnh lợi nhuận								-
Số dư 31/12/2014	1.874.499.510.000	35.000.000.000	599.002.764.802	102.427.301.442	(31.347.567.000)		(215.600.583.277)	2.363.981.425.967



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014***4.22 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn góp của chủ sở hữu là 1.874.499.510.000 VND, chi tiết như sau:

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	1.874.499.510.000	1.863.171.610.000
• Vốn góp tăng trong năm	-	-
• Vốn góp cuối năm	1.874.499.510.000	1.863.171.610.000
Trừ: cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	(11.327.900.000)	-
Vốn đầu tư của CSH (cổ phiếu đang lưu hành)	<u>1.863.171.610.000</u>	<u>1.863.171.610.000</u>
Đã chi trả cổ tức/lợi nhuận trong kỳ	-	-

Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	187.450.000	187.450.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	187.449.951	187.449.951
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.132.790)	(1.132.790)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	186.317.161	186.317.161
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	Quý 4 – 2014 VND	Quý 4 – 2013 VND
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	2.251.607.351.058	1.808.319.833.723
Doanh thu thép xuất khẩu	428.573.242.812	304.454.623.741
Doanh thu TP (phôi thép)	-	-
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	35.204.855.294	74.930.547.781
Doanh thu nội bộ	5.223.393.323	-
Doanh thu phí ủy thác	-	-
Doanh thu khác	22.394.984	-
Doanh thu CCDV	744.092.350	608.286.527
Trừ: Các khoản giảm trừ doanh thu	5.489.363.000	2.475.606.950
Doanh thu thuần	2.715.885.966.821	2.185.837.684.822

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 – 2014 VND	Quý 4 – 2013 VND
Giá vốn thép	2.577.821.382.038	1.983.458.212.905
Giá vốn TP (phôi thép)	-	-
Giá vốn phế phẩm, phế liệu	30.285.378.931	62.425.455.411
Giá vốn nội bộ	-	-
Giá vốn PL ủy thác	-	-
Kết chuyển tài sản cho NML	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	671.632.479
	2.608.106.760.969	2.046.555.300.795

5.3 Doanh thu tài chính

	Quý 4 – 2014 VND	Quý 4 – 2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	95.757.417	720.527.988
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.999.965.352	8.184.567.040
Doanh thu tài chính khác	15.711.591.278	-
	25.807.314.047	8.905.095.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014***5.4 Chi phí tài chính**

	Quý 4 – 2014	Quý 4 – 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	77.277.076.356	57.088.537.816
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	14.248.151.566	11.024.207.283
Chi phí lỗ đầu tư vào TTV	-	-
Chi phí lãi trả chậm	-	-
Khác	2.302.964.602	-
	93.828.192.524	68.112.745.099

5.5 Chi phí bán hàng

	Quý 4 – 2014	Quý 4 – 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	761.300.472	1.032.000.984
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí DV mua ngoài	5.998.255.449	2.095.232.669
Chi phí quảng cáo	4.307.301.229	4.291.842.240
Chi phí bằng tiền khác	5.670.778	720.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.818.454	41.818.454
Chi phí vận chuyển	-	-
	11.114.346.382	7.461.614.347

5.6 Chi phí quản lý

	Quý 4 – 2014	Quý 4 – 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.757.366.840	7.145.115.090
Dụng cụ quản lý - đồ dùng văn phòng	644.628.288	470.773.860
Khấu hao tài sản cố định	1.187.567.801	947.673.161
Chi phí cầu đường, sửa chữa	338.139.735	246.523.133
Phí ngân hàng	1.616.205.322	1.951.422.633
Phí hải quan	1.560.000	2.740.000
Thuế và lệ phí khác	4.204.800	17.082.222
Chi phí điện	198.915.485	186.066.396
Chi phí điện thoại	179.941.687	184.797.832
Chi phí khác	4.274.168.234	2.559.248.333
Phí dịch vụ mua ngoài	2.292.368.657	1.982.564.710
PBCP trước hoạt động	10.141.547.658	-
	30.636.614.507	15.694.007.370

5.7 Thu nhập khác

	Quý 4 – 2014	Quý 4 – 2013
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	-
Lãi do chênh lệch thanh toán	216.000	-
Thu bồi thường hợp đồng	-	-
Thu khác	176.955.286	3.418.639.879
	177.171.286	3.418.639.879

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014***5.8 Chi phí khác**

	Quý 4 – 2014 VND	Quý 4 – 2013 VND
Lãi phạt thuế	121.565.195	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	-
Khấu hao của tài sản dùng hoạt động	1.375.255.122	1.535.094.902
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	-	-
Lỗi do chênh lệch thanh toán	286	-
Phân bổ lợi thế đầu tư	-	-
Chi phí khác	1.356.136.983	17.288.108.978
	2.852.957.586	18.823.203.880

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 4 – 2014 VND	Quý 4 – 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.668.419.814)	19.607.182.041
Lợi nhuận tính thuế	(4.668.419.814)	19.607.182.041
Thuế suất	10%-23%	10% - 15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	732.128.104
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) :	641.025.794	(3.312.279.204)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(5.309.445.608)	22.187.333.141

5.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 – 2014 VND	Quý 4 – 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	(5.351.264.766)	22.571.711.227
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	186.395.036	186.317.161
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(29)VND/CP	121 VND/CP

Thuyết minh kết quả lợi nhuận Quý 4 - 2014 so với cùng kỳ năm trước :

Kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 -2014 lỗ -5,35 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước lãi :+22,57 tỷ đồng. Tuy nhiên lũy kế cả năm lỗ đã giảm mạnh chỉ còn lỗ -25,52 tỷ đồng so với năm ngoài lỗ -219,07 tỷ đồng.

Nguyên nhân do tình hình bất động sản chưa tốt, nên nhà máy luyện phôi thép lỗ vì chi phí khấu hao và chi phí lãi vay trên sản phẩm còn rất cao, riêng Công ty con Pomina 2 dù chỉ mới đi vào sản xuất từ cuối quý 1/2014 nhưng đã có lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ với bên liên quan

Trong quý 4 năm 2014, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Mua phế liệu, vật liệu	1.318.843.094
	Công ty con	Bán phế liệu	174.842.781.405
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Công ty LD	Bán thép thành phẩm	680.856.098.039
		Thuê xe	305.250.000
		Khác	-
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ	Bán thép thành phẩm	1.580.599.608.140
		Thuê xe, khác	789.680.837.909

Vào ngày 31/12/2014, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Công ty LD	Phải thu tiền bán thép	583.989.123.059
		Phải khác	-
		Phải trả tiền thuê xe	111.925.000
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải tiền bán thép	1.285.322.600.815
		Phải trả khác	827.039.467
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phải thu tiền hàng nội bộ	664.207.863
	Công ty con	Phải trả tiền hàng nội bộ	29.626.097.703
	Công ty con	Phải trả khác	4.583.310.995

NGƯỜI LẬP BIỂU



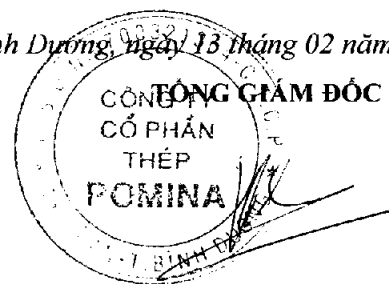
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

Bình Dương, ngày 13 tháng 02 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỖ VĂN KHÁNH